

BÁO CÁO

**Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề
chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020**

Gia Lai là tỉnh miền núi nằm ở phía Bắc Tây Nguyên có diện tích tự nhiên 1.551.098,5ha, với 34 dân tộc sinh sống. Dân số trung bình 1.417.800 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 44,38% (dân tộc Jrai 29,4%, dân tộc Bahnar 11,84% và dân tộc khác 3,14%). Tỉnh có 01 thành phố, 02 thị xã và 14 huyện, trong đó có 04 huyện được thụ hưởng Chương trình 30a; giai đoạn 2011-2015, có 74 xã đặc biệt khó khăn và biên giới, 245 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, trình độ dân trí thấp, cơ sở vật chất hạ tầng đã có nhiều bước phát triển nhưng nhìn chung vẫn còn hạn chế, điều kiện giao thông không thuận lợi nhất là vào mùa mưa lũ, việc đi lại của người dân gặp nhiều khó khăn, phần lớn người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có tác động không nhỏ đến công tác xóa đói, giảm nghèo, định canh định cư của tỉnh.

Những năm qua, các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể của tỉnh đã tập trung thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công và chính sách xã hội theo quy định. Một số chính sách mới ban hành hoặc mở rộng đối tượng thụ hưởng được tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện có kết quả. Nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động xã hội ngày càng tăng, góp phần giải quyết nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội. Tăng cường thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn, cho hộ nghèo vay vốn sản xuất tạo việc làm, cho vay từ nguồn vốn vay giải quyết việc làm; Triển khai dự án chuyển rừng nghèo sang trồng cao su, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn, thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới... đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động đạt và vượt kế hoạch đề ra. Các chính sách giảm nghèo đã phát huy hiệu quả, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đạt và vượt so với kế hoạch đề ra cuối năm 2012 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015) là 19,93%, cuối năm 2018 là 10,04% (theo chuẩn giai đoạn 2016-2020). Nhờ vậy, đời sống vật chất và tinh thần của người có công, người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cải thiện rõ rệt, công tác gia đình và bình đẳng giới được quan tâm, tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa ngày càng tăng.

I. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết

1. Triển khai thực hiện Nghị quyết

1.1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết

a) Kết quả đạt được

Xác định Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/06/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 15-NQ/TW) và Nghị quyết 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của BCH Trung ương Đảng khóa XI "Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020" (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 70/NQ-CP) là một chủ trương lớn của Đảng, hợp lòng dân, làm thay đổi và chuyển biến mạnh mẽ nhận thức của cán bộ, đảng viên, các cấp, ngành cũng như người dân trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách đối với người có công và an sinh xã hội. Ngay sau khi Nghị quyết 15- NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP được ban hành, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND đã cụ thể hóa nghị quyết của Đảng thành Chương trình hành động cụ thể, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh qua từng thời kỳ; đồng thời, để thực hiện có hiệu quả các chính sách người có công và an sinh xã hội, tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia từ cấp tỉnh, cấp huyện, thị xã, thành phố đến xã, phường thị trấn.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân:

Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật việc làm, BHXH, BHTN; Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đa số là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có nhu cầu tuyển dụng thường xuyên nhưng số lượng vị trí việc làm trống không nhiều, công việc chưa hấp dẫn, mức lương và chế độ phúc lợi tương đối thấp nên khó khăn trong công tác hỗ trợ cung ứng lao động cho doanh nghiệp; việc phát hiện các hành vi vi phạm đóng BHXH và gian lận, trục lợi quỹ BHXH, BHTN tuy đã có chế tài xử phạt nhưng vẫn chưa đủ sức răn đe; số nợ BHXH, BHYT, BHTN tại thời điểm báo cáo tăng cao do các đơn vị sử dụng lao động chây ì trong việc thực hiện trách nhiệm về thu nộp tiền BHXH, BHTN là nguyên nhân số nợ tiền BHXH, BHTN cao.

1.2. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết

a) Kết quả đạt được;

Tỉnh đã chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết từ tỉnh đến cơ sở để cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh tích cực tham gia thực hiện.

Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí trung ương đứng chân trên địa bàn tỉnh và địa phương, Phòng Văn hoá - Thông tin, Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của địa phương trong đó chú trọng thông tin, tuyên truyền về chính sách ưu đãi người có công, về đảm bảo an sinh xã hội được thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Đặt Báo Lao động xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp đến 222 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Đăng tải các văn bản liên quan đến việc thực hiện chính sách người có công, giải đáp thắc mắc của công dân, quy trình thủ tục lập hồ sơ trên trang thông tin điện tử của ngành.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân:

Đội ngũ cán bộ làm công tác lao động thương binh và xã hội từ cấp tỉnh đến ở cơ sở thiếu tính ổn định, một bộ phận có trình độ, năng lực thấp, chưa theo kịp độ phát triển của xã hội, do đó khó khăn trong công tác tuyên truyền các chính sách đến người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.3. Triển khai thể chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá XI, Nghị quyết 70/NQ-CP, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến từ tỉnh đến cơ sở để cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh tích cực tham gia thực hiện chính sách người có công và công tác an sinh xã hội.

Trong những năm qua, cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp đã tập trung thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công; hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo như: Chính sách tín dụng, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; định canh, định cư, di dân kinh tế mới; hướng dẫn người nghèo cách làm ăn thông qua công tác khuyến nông - lâm - ngư nghiệp; hỗ trợ người nghèo về y tế, giáo dục, sản xuất, phát triển ngành nghề nông thôn; đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2. Tổ chức thực hiện

1.1. Tổ chức bộ máy

Tổng cán bộ thực hiện chính sách Người có công và an sinh xã hội thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội là 372 cán bộ, công chức gồm cơ quan tham mưu cấp tỉnh có 48 cán bộ, chuyên viên, cấp huyện mỗi huyện, thị xã, thành phố có khoảng 06 cán bộ và mỗi xã phường, thị trấn 01 cán bộ chuyên trách

1.2. Thông tin, tuyên truyền

Các cơ quan thông tấn báo chí và hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh đã thông tin, tuyên truyền tốt chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về ưu đãi người có công; công tác an sinh xã hội, cụ thể như: Vấn đề việc làm, thu nhập và giảm nghèo, về bảo hiểm xã hội, về trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể:

- Thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về ưu đãi người có công với cách mạng; tuyên truyền, hướng dẫn các giải pháp nhằm thực hiện những nhiệm vụ được đề ra theo Kế hoạch số 1939/KH-UBND ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thực hiện Quyết định số 773/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công

tác người có công với cách mạng; tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Website tìm kiếm liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ theo tên miền: <http://thongtinlietsi.gov.vn> để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và người dân có nhu cầu tra cứu thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ biết và phản hồi thông tin; tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo 515 cấp tỉnh về tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ (Ban hành kèm theo Quyết định số 4624/QĐ-BCĐ ngày 19/11/2018 của Ban Chỉ đạo 515 cấp tỉnh).

- Tuyên truyền, phát động phong trào chăm sóc người có công với cách mạng tại địa phương; tạo nguồn lực hỗ trợ gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng còn khó khăn về đời sống, nhà ở. Khuyến khích các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng tham gia vào hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc các gia đình người có công với cách mạng; công tác thăm hỏi, động viên gia đình có công với cách mạng của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân; tôn vinh, biểu dương những cá nhân, tập thể làm tốt công tác “Đền ơn đáp nghĩa” trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách của Nhà nước, của tỉnh về công tác xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như: hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, hỗ trợ giáo dục, hỗ trợ y tế, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất, hỗ trợ vay vốn, đặc biệt là tiếp cận được nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nhằm phát triển kinh tế, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững... tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số xóa bỏ các hủ tục lạc hậu trong ma chay, cưới hỏi; văn đề tảo hôn, thuốc thư, tự tử làm ảnh hưởng lớn đến đời sống của nhân dân, nhất là các hộ nghèo, hộ cận nghèo; xây dựng các quy ước, hương ước văn minh, tiết kiệm. Phổ biến, nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh điển hình, giúp nhau vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng, các mô hình vay vốn làm ăn hiệu quả, vươn lên thoát nghèo.

- Tuyên truyền về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các ngành, nghề đào tạo, các mô hình đào tạo nghề gắn với việc làm hiệu quả tại địa phương, đối tượng học nghề, thời gian đào tạo. Thông tin, tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về các chính sách và tình hình thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn; thông tin, tuyên truyền, phổ biến các giải pháp, mô hình trợ giúp xã hội hiệu quả, gương điển hình tiên tiến vượt khó và những nội dung khác có liên quan nhằm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số. Tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, gia đình, cộng đồng, người dân tham gia cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội.

- Thông tin, tuyên truyền việc triển khai thực hiện chương trình mục tiêu: Chương trình Mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2011-2015; Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020,

Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 đã và đang được triển khai rộng khắp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện thực hiện tốt việc chỉ đạo tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh cấp xã; các cơ sở Truyền thanh - Truyền hình trực thuộc Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Thông tin cấp huyện đã thực hiện việc tiếp sóng đầy đủ các chương trình tuyên truyền về công tác an sinh xã hội của các đài trung ương và địa phương; tích cực tuyên truyền, phổ biến các văn bản có liên quan đến công tác chính sách an sinh xã hội đến với nhân dân tại địa phương.

1.3. Theo dõi, giám sát

Hàng năm, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND và các cơ quan chuyên môn đã chỉ đạo tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, lao động việc làm, bảo trợ xã hội, y tế ... để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm trong thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công, khai man hồ sơ để hưởng chế độ. Thanh tra và kiểm tra 17/17 địa phương về thực hiện các chính sách Người có công và Bảo trợ xã hội; thanh tra kiểm tra về công tác dạy nghề đối với các cơ sở đào tạo nghề và các địa phương v.v.

1.4. Huy động nguồn lực

Triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hướng dẫn các các huyện, thị xã, thành phố phân cấp vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn tỉnh Gia Lai; quy định mức hỗ trợ vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh như: Hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, bố trí kinh phí để thực hiện các mục tiêu giảm nghèo, dạy nghề, trợ giúp xã hội v.v.

3. Kết quả thực hiện theo các lĩnh vực

2.1. Ưu đãi người có công

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Từ quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, sự chỉ đạo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp, các địa phương triển khai tổ chức thực hiện các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng đến các tầng lớp nhân dân và đặc biệt là người có công và thân nhân của người có công trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các địa phương điều chỉnh, bổ sung chế độ trợ cấp ưu đãi theo quy định mới của Pháp lệnh; đồng thời tổ chức lớp tập huấn chính sách đến cán bộ, lãnh đạo các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và 222 xã, phường, thị trấn. Xây dựng Kế hoạch triển khai công tác chăm sóc người có công và tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh - liệt sĩ; Kế hoạch vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa hàng năm đồng thời phổ biến rộng rãi đến các cấp, các ngành, các đơn vị và nhân dân trong tỉnh.

b) Kết quả thực hiện chính sách:

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 65.000 đối tượng người có công và thân nhân người có công, trong đó có 9.583 gia đình liệt sĩ, 189 mẹ Việt Nam Anh hùng, 09 Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 21 Cán bộ Lão thành cách mạng, 96 Cán bộ Tiền khởi nghĩa, 5.214 thương binh, 4.006 bệnh binh, 14.530 người có công với cách mạng, 3.409 người bị nhiễm chất độc hóa học, 18.831 người hoạt động kháng chiến.

- Hàng năm vào các dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7); Tết Nguyên đán, Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh đều chỉ đạo và tổ chức các hoạt động thăm hỏi tặng quà các gia đình chính sách đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh với kinh phí mỗi năm trên 12 tỷ đồng; đảm bảo 100% người có công được cấp phát thẻ BHYT theo quy định. Tổ chức điều dưỡng luân phiên chu đáo cho hơn 55.648 lượt đối tượng người có công hàng năm. Có 201 đối tượng trong diện được cấp dụng cụ chỉnh hình, phương tiện trợ giúp đều được cấp đầy đủ, kịp thời theo đúng niên hạn với tổng kinh phí 680,940 triệu đồng.

- Triển khai Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, Tỉnh đã hỗ trợ về nhà ở xây mới: 1.221 căn nhà và sửa chữa 680 căn nhà từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh với số tổng kinh phí là 62.080 triệu đồng. Bên cạnh đó, tỉnh huy động từ nguồn xã hội hóa để xây mới: 768 nhà, sửa chữa: 699 nhà, với tổng kinh phí: 52.380 triệu đồng.

- Cùng với phong trào xây dựng nhà tình nghĩa thì phong trào Tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa cho hộ gia đình người có công có hoàn cảnh khó khăn cũng được quan tâm, chú trọng và được các cơ quan tổ chức ủng hộ tích cực. Từ năm 2012 đến nay đã trao tặng 680 sổ tiết kiệm tình nghĩa trị giá hơn 6.1 tỷ đồng. Đây là việc làm thiết thực giúp đỡ các gia đình người có công còn gặp khó khăn trong cuộc sống.

- Ngoài ra, Phong trào xây dựng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”: Vận động ủng hộ quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” đã trở thành truyền thống hàng năm phong trào đã được cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp và toàn thể nhân dân tham gia tích cực. Tổng số tiền thu được trên 28 tỷ đồng. Nguồn quỹ thu được đã góp phần tích cực vào việc hỗ trợ các gia đình chính sách gặp khó khăn và tu sửa, nâng cấp, tôn tạo nghĩa trang liệt sĩ, đài tưởng niệm, nhà bia ghi tên liệt sĩ...

- Cùng với việc chăm sóc người có công với cách mạng, công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ luôn được các cấp, các ngành quan tâm chăm sóc và tu sửa thường xuyên. Trên địa bàn tỉnh hiện có 59 công trình ghi công liệt sĩ; trong đó có 13 nghĩa trang liệt sĩ, 35 nhà bia ghi tên liệt sĩ, 03 Đài tưởng niệm liệt sĩ, 05 Đền thờ liệt sĩ và 03 Ngôi mộ chung. Đây là nơi an táng của 11.145 liệt sĩ luôn được vệ sinh, tu bổ một số hạng mục xuống cấp bảo đảm các công trình ghi công liệt sĩ của tỉnh khang trang, sạch đẹp. Tổng kinh phí đầu tư trên 109 tỷ đồng, trong đó nguồn kinh phí trung ương hỗ trợ là 32 tỷ đồng và tỉnh đã vận động các đơn vị, doanh nghiệp tài trợ 77,2 tỷ đồng.

- Từ năm 2012 đến nay, tỉnh đã nỗ lực tìm kiếm, cấp bốc, quy tập 457 hài cốt liệt sĩ an táng vào các nghĩa trang liệt sĩ tỉnh (trong đó có 386 hài cốt liệt sĩ được quy tá từ Campuchia và được an táng tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai).

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Hạn chế, tồn tại:

+ Do điều kiện chiến tranh ác liệt kéo dài, người có công bị mất các giấy tờ nên khó khăn trong quá trình giải quyết chế độ cho đối tượng người có công.

+ Công tác tìm kiếm, khảo sát và quy tập hài cốt liệt sĩ gặp nhiều khó khăn do thiếu thông tin hoặc thông tin không đầy đủ, địa bàn rộng, địa hình đồi núi phức tạp và có nhiều thay đổi; việc xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN còn khó khăn, bất cập.

- Nguyên nhân:

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản về chính sách ưu đãi người có công ở một số nơi chưa được thường xuyên, sâu sát đến đối tượng.

+ Việc tìm kiếm, khảo sát, quy tập hài cốt liệt sĩ, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN gặp nhiều khó khăn do thiếu thông tin hoặc thông tin không đầy đủ, các mẫu sinh phẩm của liệt sĩ không đảm bảo để thực hiện giám định ADN vì thời gian hy sinh quá lâu, mẫu đối chứng của thân nhân liệt sĩ địa bàn ở xa, chủ yếu là các tỉnh phía Bắc.

2.2. Việc làm và thị trường lao động

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Triển khai Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn của các bộ, Tỉnh đã chỉ đạo tổ chức triển khai về các nội dung được quy định trong Luật việc làm, các văn bản hướng dẫn góp phần nhất định trong lĩnh vực việc làm như số lao động tham gia hoạt động kinh tế năm sau cao hơn năm trước, số lao động được tạo việc làm tăng, cơ cấu lao động chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỉ trọng trong khu vực phi nông nghiệp, tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm năm 2018 là 1,46%.

b) Kết quả thực hiện chính sách:

- Vấn đề việc làm và tìm kiếm thị trường lao động đã được tỉnh quan tâm chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành và các địa phương triển khai các giải pháp để tạo việc làm cho người lao động: Lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, ưu tiên sử dụng lao động tham gia các công trình xây dựng nông thôn mới, tăng vốn vay của ngân hàng chính sách xã hội. Kết quả từ năm 2012 đến năm 2018 đã tạo việc làm cho 172.532 lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh thấp, theo thống kê cục thống kê tỉnh năm 2018 là 0,82%.

- Đối với tạo việc làm trong nước, đã tạo việc làm cho 163.078 lao động. Để tạo việc làm trong nước, Tỉnh đã quan tâm triển khai nhiều giải pháp để tạo việc làm trong nước như: Cho người lao động vay vốn ưu đãi hỗ trợ sản xuất

kinh doanh bố trí các nguồn vốn cho vay để tạo việc làm; tích cực tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng và thành lập mới, lao động được tuyển dụng trong các doanh nghiệp được thành lập mới .v.v.

- Đối với tạo việc làm ngoài nước thông qua xuất khẩu lao động là 9.454 lao động, lao động đi làm việc chủ yếu tại các thị trường Lào, Campuchia, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ả Rập Xê Út, Đài Loan. Chỉ đạo Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức hội nghị bàn về công tác xuất khẩu lao động, mở rộng thị trường lao động và giới thiệu các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động xuống trực tiếp làm việc với các huyện, thị xã, thành phố đến các xã, phường, thị trấn, buôn làng để tư vấn tuyển chọn lao động đi xuất khẩu lao động đi các thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Ả Rập Xê Út.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Tồn tại, hạn chế: Số lượng người được cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia việc làm còn hạn chế.

- Nguyên nhân: Nguồn vốn cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia việc làm còn hạn chế (*thời gian từ năm 2016 đến nay 2018 không có nguồn vốn bổ sung cho tỉnh Gia Lai*), đã ảnh hưởng đến kế hoạch tạo việc làm hàng năm của tỉnh, nhất là trong giai đoạn hiện nay.

2.3. Giảm nghèo

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Xác định giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, từ năm 2012 đến nay, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, các sở, ban, ngành, đoàn thể và các địa phương tích cực thực hiện công tác giảm nghèo bền vững. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành nhiều Nghị quyết chuyên đề về các chính sách giảm nghèo đặc thù như chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, bố trí đội ngũ cộng tác viên giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn. UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh đã tích cực triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thị xã, thành phố thực hiện công tác giảm nghèo. Ở các địa phương (17/17 huyện, thị xã, thành phố) đã bám sát chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh để xây dựng các Nghị quyết, chương trình, kế hoạch chuyên đề về giảm nghèo, đề ra mục tiêu giảm nghèo hàng năm, mục tiêu giảm nghèo đến năm 2020.

b) Kết quả thực hiện chính sách:

* Kết quả thực hiện các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016-2018

- Về chương trình 30a (tại 04 huyện Kbang, Kông Chro, Ia Pa và Krông Pa): Kinh phí đầu tư giai đoạn 2014-2018 hơn 430 tỷ đồng, đầu tư cho 108 công trình cơ sở hạ tầng (giao thông, y tế, giáo dục, thủy lợi, nước sinh hoạt, văn hóa,...), duy tu bảo dưỡng 30 công trình ở các xã, thôn, làng trên địa bàn, hỗ trợ phát triển sản xuất trên 1.116 hộ góp phần quan trọng cải thiện cơ sở hạ tầng, cải thiện đời sống người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, giúp các địa phương

giảm nghèo vượt kế hoạch, đến nay trên địa bàn tỉnh chỉ còn 01 huyện nghèo (huyện Kông Chro).

- Về chương trình 135: Với nguồn kinh phí trên 1.069 tỷ đồng đã đầu tư mới hơn 975 công trình, duy tu bảo dưỡng 306 công trình, hỗ trợ phát triển sản xuất cho hơn 170.000 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng cho trên 22.300 lượt cán bộ và người dân. Chương trình 135 được thực hiện tốt, góp phần thay đổi cơ bản diện mạo nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cải thiện đời sống người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

- Về Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135: Giai đoạn từ năm 2012 - 2018, Dự án nhân rộng mô hình đã triển khai được 30 mô hình ở 30 xã, với 676 hộ nghèo thụ hưởng; đặc biệt là các huyện vùng sâu, vùng xa và ưu tiên là người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn làng đặc biệt khó khăn. Với các mô hình nuôi dê sinh sản, bò sinh sản, heo sọc dưa, mô hình nuôi ngan, trồng chuối, trồng tre lấy măng, cải tạo vườn tạp để trồng tiêu... góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo.

*** Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo**

- Chính sách tín dụng cho người nghèo: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã phối hợp tốt với các hội, đoàn thể và các địa phương cung cấp tín dụng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh sinh viên nghèo,... cùng với các hộ gia đình chính sách khác vay vốn tín dụng để sản xuất, kinh doanh và cho học sinh, sinh viên học tập; các hộ nghèo vay vốn tập trung sản xuất ở những ngành nghề chủ yếu là chăn nuôi và trồng cây công nghiệp, từ năm 2012 đến nay đã cho vay trên 115.000 lượt hộ nghèo, 40.000 lượt hộ cận nghèo, gần 17.000 lượt hộ mới thoát nghèo với doanh số cho vay trên 4.000 tỷ đồng. Tổng dư nợ đến 31/5/2019 trên 4.427 tỷ đồng.

- Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo: Đã hoàn thành chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/2008/QĐ-CP (giai đoạn 1), với 10.922 hộ nghèo được hỗ trợ xây nhà, tổng kinh phí là 157.738 triệu đồng. Ngoài ra, doanh nghiệp và các tổ chức cá nhân đã hỗ trợ xây dựng được 608 căn nhà, với tổng kinh phí trên 24 tỷ đồng. Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015, từ năm 2016 đến nay, các địa phương đã tích cực vận động hộ nghèo thuộc Đề án 455 của tỉnh vay vốn làm nhà ở từ Ngân hàng Chính sách xã hội, vận động các doanh nghiệp, các đơn vị lực lượng vũ trang, đoàn thể, cộng đồng, tổ chức xã hội và người dân hỗ trợ kinh phí và công lao động giúp hộ nghèo làm nhà ở; kết quả đã thực hiện được 1.425 căn, với tổng kinh phí thực hiện 50.641 tỷ đồng. Đồng thời, các đoàn thể, doanh nghiệp đã hỗ trợ người nghèo làm nhà ở với số nhà được hỗ trợ trên 985 căn. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo được triển khai rộng rãi đã giúp nhiều hộ nghèo ổn định cuộc sống, từ đó yên tâm lao động sản xuất, vươn lên thoát nghèo.

- Chính sách hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế (BHYT): HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề hỗ trợ mua 30% thẻ BHYT cho hộ cận nghèo và hộ nghèo đa chiều không nghèo về thu nhập, hỗ trợ mua 20% thẻ BHYT cho hộ có mức sống trung bình làm nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh, đến nay 100% người nghèo, người cận nghèo đã có thẻ BHYT. Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh ngày càng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, hầu hết hộ nghèo, hộ cận nghèo khi ốm đau đã sử dụng thẻ BHYT để đi khám chữa bệnh. Chính sách hỗ trợ y tế được thực hiện tốt đã giúp cuộc sống của người nghèo ổn định, sức khỏe được cải thiện, từ đó có điều kiện làm ăn, tăng thu nhập.

- Chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý: Giai đoạn 2012-2018, đã thụ lý và cử trợ giúp viên pháp lý, luật sư cộng tác viên và cộng tác viên khác trợ giúp pháp lý cho 18.976 lượt người, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người nghèo, đồng bào DTTS, đảm bảo 100% đối tượng có nhu cầu đều được trợ giúp pháp lý.

- Chính sách đào tạo nghề và hỗ trợ giáo dục: Trong giai đoạn 2011-2017, đã tổ chức đào tạo nghề lao động nông thôn cho 36.645 người (*trong đó người nghèo, đồng bào DTTS là 31.851 người*), với các ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trên địa bàn tỉnh như: Điện dân dụng; trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su; chăm sóc cây cà phê, hồ tiêu; chăn nuôi thú y; sửa chữa xe máy, xe công nông, máy nông nghiệp; xây dựng; máy công nghiệp,... Hầu hết lao động sau học nghề đã tự tạo việc làm, nâng cao năng xuất lao động và thu nhập, góp phần giảm nghèo bền vững. Từ năm 2011-2015 đã triển khai tổ chức cấp bù, hỗ trợ học sinh, sinh viên, giảm học phí cho 170.369 lượt học sinh, sinh viên (*bao gồm cả con hộ nghèo*), với tổng kinh phí 660.875 triệu đồng; từ năm 2016 đến nay, ngành Giáo dục và Đào tạo thực hiện miễn, giảm học phí cho gần 250 nghìn lượt học sinh thuộc diện được miễn, giảm học phí, góp phần nâng cao tỷ lệ trẻ em đến trường trên địa bàn tỉnh.

- Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn: Thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đã thực hiện hỗ trợ cho 23.491 hộ, kinh phí 97.708,86 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 32.157,03 triệu đồng, vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội là 45,496 tỷ đồng, ngân sách địa phương 20,055,83 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện mục tiêu của Chương trình:

+ Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2011 là 27,56%, đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 11,36% với 36.951 hộ, chiếm tỷ lệ 11,36% tổng số dân trên địa bàn tỉnh; trong đó, số hộ nghèo người đồng bào DTTS là 31.754 hộ, chiếm tỷ lệ 85,94% tổng số hộ nghèo. Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2015 là 21.956 hộ, chiếm tỷ lệ 6,75% tổng số dân trên địa bàn tỉnh; trong đó, số hộ cận nghèo người đồng bào DTTS là 16.077 hộ, chiếm tỷ lệ 73,22% tổng số hộ cận nghèo.

+ Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020: Cuối năm 2015, tỉnh có 64.087 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo là 19,71%, số hộ nghèo DTTS là 53.573 hộ, chiếm tỷ lệ 83,59% tổng số hộ nghèo; trong giai đoạn 2016-2018, toàn tỉnh

giảm tỷ lệ hộ nghèo 9,37%; cuối năm 2018 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 10,04% với 34.873 hộ (trong đó hộ nghèo DTTS 30.441 hộ, chiếm tỷ lệ 87,29%), bình quân mỗi năm giảm trên 3,1% (vượt chỉ tiêu do Chính phủ giao và chỉ tiêu tỉnh đề ra).

Số hộ cận nghèo đến cuối năm 2018 là 34.956 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo 10,06% (trong đó DTTS: 26.801 hộ, chiếm tỷ lệ 76,674%). So với thời điểm cuối năm 2015, tỷ lệ hộ cận nghèo tăng 2,76%, số hộ cận nghèo tăng 11.227 hộ, số cận nghèo DTTS tăng 10.709 hộ.

Đối với hộ nghèo đồng bào DTTS, tỷ lệ hộ nghèo DTTS trong tổng số hộ DTTS giảm từ 40,18% thời điểm cuối năm 2015 (53.573 hộ nghèo/133.325 hộ dân cư) xuống còn 21,07% thời điểm cuối năm 2018 (30.441 hộ nghèo/144.502 hộ dân cư), bình quân mỗi năm giảm 6,37%, cao hơn chỉ tiêu nghị quyết Tỉnh ủy đề ra (bình quân giảm 5%/năm).

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Tồn tại, hạn chế: Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo được triển khai ở một số địa phương chưa phát huy đầy đủ hiệu quả mong muốn. Công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm và chuyển giao công nghệ sản xuất cho người nghèo chưa được thực hiện thường xuyên; số lượng người nghèo, người DTTS ở các huyện nghèo, xã nghèo đi xuất khẩu lao động chưa cao; ở vùng sâu, vùng xa chất lượng giáo dục và đào tạo tuy đã được cải thiện nhưng chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng dịch vụ y tế ở tuyến xã chưa đáp ứng được nhu cầu; công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế còn hạn chế.

- Nguyên nhân: Thị trường tiêu thụ nông sản, hàng hóa cho người dân thiếu tính ổn định, giá cả lên xuống thất thường cộng với việc người dân thiếu thông tin về thị trường dẫn đến hiệu quả kinh tế của nhiều mô hình sản xuất kinh doanh thấp. Đa số hộ nghèo là người DTTS có trình độ nhận thức thấp, chưa biết cách tổ chức, sắp xếp cuộc sống, không có sự tích lũy về vốn; chưa mạnh dạn tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước về giảm nghèo (*một số hộ nghèo có tâm lý sợ vay vốn tín dụng*); một bộ phận người nghèo có tâm lý lười lao động, ý lại sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng, thiếu ý thức tự vươn lên thoát nghèo.

2.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Qua gần 09 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội, số người tham gia BHXH, BHTN trên địa bàn tỉnh có chuyển biến tích cực, nhận thức của chủ sử dụng lao động, người lao động và nhân dân về chính sách BHXH, BHTN được nâng lên rõ rệt. Năm 2012 tổng số đối tượng tham gia BHXH là 78.667 người, đến cuối năm 2018 số đối tượng tham gia là: 82.093 người, tăng 4,4% so với năm 2012; Số đối tượng tham gia BHTN năm 2012 là 62.097 người, đến cuối năm 2018 là: 64.999 người, tăng 4,7% so với năm 2012.

b) Kết quả thực hiện:

Đến nay, số người tham BHXH, BHYT, BHTN là 1.449.122 đối tượng tham gia, trong đó: Số người tham BHXH bắt buộc là 80.431 người; số người tham gia BHXH tự nguyện là 1.662 người; số lao động tham gia BHTN là 64.999 người; số người tham gia BHYT là 1.302.030 người.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Tồn tại, hạn chế:

+ Việc phát triển đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, tỷ lệ tham gia chưa đầy đủ và chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, ngoài những đối tượng được ngân sách nhà nước đảm bảo, tỷ lệ lao động làm việc trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa được tham gia BHXH, BHYT chiếm tỷ lệ còn cao. Từ năm 2018, Nhà nước có chính sách hỗ trợ thêm 30% mức đóng cho người nghèo, 25% mức đóng cho người cận nghèo, 10% mức đóng cho các đối tượng khác khi tham gia BHXH tự nguyện, nhưng chưa thật sự thu hút được người dân.

+ Tình hình nợ đọng BHXH, BHYT, BHTN của các đơn vị sử dụng lao động còn cao, phần nào ảnh hưởng đến quyền lợi của người tham gia, thụ hưởng các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

- Nguyên nhân:

+ Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động dưới dạng hộ gia đình, không phát sinh lao động; chính sách thu hút đầu tư, giải quyết việc làm ở các khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh gặp nhiều khó khăn, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không nhiều, hoạt động chủ yếu dưới dạng tạm nhập, tái xuất hàng nông sản, không có quy mô sản xuất sản phẩm nên số lượng lao động tại các doanh nghiệp không nhiều; các đơn vị hành chính sự nghiệp đang trong giai đoạn ổn định tinh giảm biên chế.

+ Tình trạng nợ kéo dài tập trung vào khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đơn vị sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, có nhiều nguyên nhân khiến doanh nghiệp trên địa bàn lâm vào tình trạng nợ BHXH, BHYT trong thời gian dài như: Các mặt hàng nông sản liên tục rớt giá, đẩy các doanh nghiệp và người dân ngày càng khó khăn về tài chính; công việc kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, công tác thu hồi vốn chậm, dẫn đến việc đóng BHXH cũng dây dưa; một số doanh nghiệp chây ỳ, không đóng BHXH dù họ có tiền mà chấp nhận đóng tiền phạt hàng tháng, mục đích của họ muốn giữ lại tiền làm vốn quay vòng sản xuất kinh doanh; còn có tình trạng chủ sử dụng lao động với người lao động thỏa thuận không đóng BHXH cũng còn xảy ra.

2.5. Trợ giúp xã hội

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Tỉnh ban hành các văn bản triển khai chính sách Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai như: Triển khai thực hiện Luật người khuyết tật; Luật người cao tuổi; thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020; Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011-2020;

thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh để giám áp lực, giảm công việc sự vụ cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và cán bộ theo dõi, quản lý lĩnh vực xã hội cấp xã, để tập trung vào công tác chuyên môn, tuyên truyền phổ biến chính sách, quản lý đối tượng và thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng kịp thời, không bỏ sót đối tượng.

b) Kết quả thực hiện chính sách:

- Từ năm 2012-2018, toàn tỉnh đã chi trả trợ cấp trung bình mỗi năm trên 26 nghìn lượt đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng. Số lượng đối tượng hưởng trợ cấp không ngừng tăng lên qua các năm, đời sống đối tượng dần được cải thiện góp phần ổn định xã hội, an ninh chính trị.

- Thực hiện trợ cấp đột xuất kịp thời cho các gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt, giúp nhanh chóng ổn định cuộc sống đặc biệt là trong dịp Tết nguyên đán và giáp hạt. Hàng năm toàn tỉnh thực hiện tổ chức các hoạt động nhân dịp tết nguyên đán cho trên 60 ngàn lượt đối tượng BTXH, nghèo; kịp thời hỗ trợ thiếu đói trong các dịp đối Tết nguyên đán, giáp hạt, mất mùa hoặc thiên tai xảy ra.

- Trên địa bàn tỉnh hiện nay gồm 9 cơ sở Bảo trợ xã hội, trong đó: 02 cơ sở công lập, 01 cơ sở thuộc tổ chức làng SOS và 06 cơ sở ngoài công lập (04 cơ sở đã có Quyết định thành lập). Công tác nuôi dưỡng đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngày càng được quan tâm, đối tượng không ngừng tăng lên góp phần giúp đỡ các đối tượng yếu thế trong xã hội vươn lên trong cuộc sống. Trung bình mỗi năm các cơ sở bảo trợ xã hội nuôi dưỡng 500 lượt đối tượng người già, trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, người khuyết tật, tâm thần được các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập nuôi dưỡng, chăm sóc, phục hồi chức năng và tạo việc làm.

2.6. Giáo dục tối thiểu

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động được tỉnh quan tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đề ra các chính sách đúng đắn và kịp thời, đồng thời tăng cường đầu tư nhiều mặt cho đào tạo nghề, nhất là đồng bào DTTS, người nghèo giúp họ có khả năng đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động vào làm việc ở các doanh nghiệp, các khu công nghiệp.

b) Kết quả thực hiện:

Từ 2012-2018 đã đào tạo cho 87.151 người thuộc các trình độ đào tạo. Trong đó: Hệ cao đẳng nghề 1.789 người, hệ trung cấp nghề 5.653 người, hệ sơ cấp nghề 46.372 người; đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956 là 33.337 người. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh từ 24% năm 2012 lên 33% năm 2018.

c) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Tồn tại, hạn chế:

+ Một số trường trung cấp vừa chuyển sang lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp hiện còn gặp khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị; nhiều trường còn thiếu phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm, thư viện nhà đa năng và các công trình phụ trợ...

+ Việc đa dạng hoá các loại hình cơ sở và ngành nghề đào tạo còn hạn chế, đặc biệt là đào tạo nguồn lao động chất lượng cao còn thấp; kinh phí đầu tư nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, nghề trọng điểm cấp độ quốc gia hàng năm phân bổ chưa đáp ứng yêu cầu để đăng ký hoạt động.

+ Đội ngũ giáo viên, giảng viên một số cơ sở còn thiếu, chưa đồng bộ; một số ngành nghề có nhu cầu đào tạo cao nhưng cơ sở không đáp ứng được, đặc biệt là các ngành dịch vụ du lịch và các ngành kỹ thuật chế biến nông sản, chế biến đá,... hiện chưa có cơ sở đào tạo bài bản.

+ Các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch trên địa bàn tỉnh mặt dù đã được quy hoạch, nhưng nhiều nơi chưa phát triển, hạn chế thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng nên công tác giải quyết việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên, học sinh khó khăn và công tác tuyển sinh từ đó cũng hạn chế.

- Nguyên nhân:

+ Qua việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa XI, đối với công tác đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao tuy có chuyển biến nhưng vẫn còn chậm, trong đó sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương chưa được thường xuyên, kịp thời, hiệu quả chưa cao, đặc biệt là công tác dự báo nguồn lao động nhất là lao động làm việc thuộc của ngành có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn hạn chế, tình trạng thừa và thiếu lao động qua đào tạo ở nhiều ngành diễn ra phổ biến.

+ Công tác phân luồng, hướng nghiệp học sinh sau trung học cơ sở còn khó khăn, kém hiệu quả; nhiều phụ huynh và học sinh còn tư tưởng chuộng bằng cấp, đa số phụ huynh chỉ muốn con em mình vào đại học, mặc dù khả năng kinh tế gia đình và khả năng học tập của học sinh không đáp ứng được yêu cầu, tình trạng nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học ra trường không tìm được việc làm đã được các cơ quan thông tin đại chúng cảnh báo.

2.7. Y tế tối thiểu

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Đóng vai trò trụ cột, cốt lõi bảo đảm an sinh xã hội, những năm qua, chính sách BHYT luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền trên địa bàn tỉnh quan tâm, chú trọng với nhiều giải pháp đồng bộ, hữu hiệu với mục tiêu mở rộng phạm vi bao phủ, tiến tới BHYT toàn dân, góp phần tạo nguồn tài chính ổn định cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng và phát triển bền vững. Đây cũng là mục tiêu chung của Kế hoạch đẩy mạnh BHYT toàn dân đến năm 2020 được UBND tỉnh ban hành. Nhờ đó, tỷ lệ người dân có thể BHYT ngày càng tăng. Những năm qua, hàng nghìn người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo khi mắc bệnh hiểm nghèo, ốm đau, tai nạn phải sử dụng dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn nếu không có thể BHYT thì gặp nhiều khó khăn.

b) Kết quả thực hiện:

Với mạng lưới y tế tỉnh ta được phát triển rộng khắp đã góp phần kiểm soát được các dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra; tiếp tục giảm số mắc, số chết của nhiều bệnh dịch nguy hiểm; duy trì tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đầy đủ >95% cho trẻ em dưới 1 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em giảm rõ; tuổi thọ người dân được nâng cao.

2.8. Nhà ở tối thiểu

a) Về thể chế và thể chế hoá: Tỉnh đã ban hành Đề án xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh từ năm 2012 đến nay.

b) Kết quả thực hiện: Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở 3.254 hộ.

2.9. Nước sạch và vệ sinh môi trường

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Trong giai đoạn từ 2012-2015, Chương trình MTQG nước sạch đã đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung.

b) Kết quả thực hiện:

Đã xây dựng 42 công trình cấp nước để phục vụ trực tiếp cho nhân dân góp phần tích cực trong việc nâng cao nhận thức cho nhân dân và giải quyết nhu cầu về nước sạch và vệ sinh nông thôn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa khó khăn về nước sinh hoạt. Nhiều địa bàn trọng điểm thiếu nước sinh hoạt cơ bản đã được giải quyết, điều kiện sinh hoạt của nhân dân nông thôn được cải thiện. Các công trình cấp nước tập trung đã góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho nông thôn và xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, thay đổi hành vi trong việc sử dụng nước sạch, thực hành vệ sinh, giữ gìn và bảo vệ nguồn nước, chống cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước; góp phần tạo sự chuyển biến trong nhân dân về sử dụng nước sạch, giữ vệ sinh môi trường, nâng cao ý thức cộng đồng nhằm hạn chế các hành vi gây ô nhiễm môi trường, gây ảnh hưởng đến mỹ quan không gian sống và sức khỏe cộng đồng.

2.10. Tiếp cận thông tin truyền thông

a) Về thể chế và thể chế hoá:

Triển khai thực hiện các Chương trình MTQG về đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2011-2015, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và xây dựng nông thôn mới.

b) Kết quả thực hiện:

* Đối với chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2011-2015:

Trong giai đoạn 2011-2015: Tổ chức 09 lớp tập huấn cho 399 cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại các xã, thị trấn, cán bộ làm công tác quản lý thông tin và truyền thông của Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện; trang bị mới 29 hệ thống phát thanh FM cho các xã thuộc đối tượng thụ hưởng; nâng cấp 02 Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, cấp 04 camera cho các Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện; trang bị bổ sung 18 cụm loa không dây

tại các đài truyền thanh xã; thực hiện việc sản xuất 105 chương trình và phát lại 133 chương trình tăng cường nội dung thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

* Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020:

Trong giai đoạn 2016-2018: Tổ chức 16 lớp tập huấn cho 808 cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở là cán bộ Trưởng thôn, làng, Tổ trưởng Tổ dân phố (hoặc cấp phó) thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; trang bị 02 bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện Krông Pa và huyện Phú Thiện; 04 bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại UBND các xã Kon Pnê, Đak Rong (huyện Kbang); xã Yang Nam, Đăk Kơ Ning (huyện Kông Chro).

* Đối với Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Hướng dẫn các địa phương thực hiện Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của trung ương. Đồng thời hàng năm, ban hành kế hoạch kiểm tra thực tế các xã đăng ký nông thôn mới, qua đó đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị thực hiện cho đúng việc xét xã đạt Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông, kết quả:

- Tiêu chí 8.1 - Xã có điểm phục vụ bưu chính: Có 184 xã đạt, đạt tỷ lệ 100%.

- Tiêu chí 8.2 - Xã có dịch vụ viễn thông, Internet: Có 184 xã đạt, đạt tỷ lệ 100%.

- Tiêu chí 8.3 - Xã có đài và hệ thống loa đến các thôn: Có 159 xã đạt, chiếm tỷ lệ: 86,41% và có 25 xã không đạt, chiếm tỷ lệ: 13,59%.

- Tiêu chí 8.4 - Xã có ứng dụng công nghệ thông tin: Có 173 xã đạt, chiếm tỷ lệ: 94,02% và có 11 xã không đạt, chiếm tỷ lệ: 5,98%.

Như vậy, tính tới thời điểm hiện tại:

- Số xã đạt tiêu chí số 8: 148 xã, chiếm tỷ lệ: 80,43%.

- Số xã chưa đạt tiêu chí số 8: 36 xã, chiếm tỷ lệ: 19,57%.

c) Tồn tại, hạn chế:

- Cơ sở vật chất của hệ thống thông tin cơ sở ở địa phương hiện còn thiếu và xuống cấp, hư hỏng (hiện có 163/222 xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh xã) chưa đạt được mục tiêu theo Nghị quyết số 15-NQ/TW đề ra.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác tại các đài truyền thanh cơ sở còn yếu và thiếu (hầu hết là kiêm nhiệm) nên chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

4. Đánh giá chung

4.1. Mặt được:

Qua gần 9 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá XI ngày 01/06/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012- 2020, đã đạt được những mục tiêu quan trọng sau:

- Các chính sách người có công và công tác an sinh xã hội đã góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân; thực hiện có hiệu quả, bền vững công cuộc xoá đói, giảm nghèo; nâng cao trình độ giác ngộ và vị thế chính trị của giai cấp nông dân, tạo điều kiện để nông dân tham gia đóng góp và hưởng lợi nhiều hơn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Thu hẹp tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm dần qua từng năm góp phần vào tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh.

- Công tác tuyên truyền đã lan tỏa trong cả hệ thống chính trị, từ cán bộ, công chức, viên chức đến công nhân, nhân dân lao động đều thống nhất với mục tiêu Chương trình xây dựng nông thôn mới. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các hội đoàn thể các cấp thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động, chủ động đăng ký các công trình, phần tham gia xây dựng nông thôn mới với nhiều hình thức khác nhau, thu hút ngày càng nhiều các tầng lớp nhân dân hưởng ứng tham gia thực hiện Chương trình. Do đó, nhận thức của nhân dân về vai trò chủ thể trong xây dựng nông thôn mới đã có bước chuyển biến rõ rệt.

4.2. Hạn chế:

- Một số chính sách đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ còn bất cập, dẫn đến khi triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, vướng mắc như: Chính sách đối với người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; chính sách đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy vợ hoặc chồng khác; chế độ ưu đãi giáo dục đào tạo....

- Việc giảm nghèo chưa thật sự bền vững; chênh lệch giải nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, đặc biệt là ở những xã có tỷ lệ hộ nghèo cao; một bộ phận người dân nghèo còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa ý thức đề vươn lên thoát nghèo. Chính sách hỗ trợ cho người nghèo tuy nhiều nhưng dàn trải.

5. Bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả, hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện chính sách người có công và công tác an sinh xã hội thời gian qua, rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

- Một là, việc thực hiện chính sách người có công và công tác an sinh xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng, gắn liền với chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của tỉnh, nhất là ở khu vực biên giới; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đề cao vai trò của chính quyền các cấp, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị là yếu tố quyết định mang lại hiệu quả trong việc thực hiện chính sách người có công và công tác an sinh xã hội.

- Hai là, thực hiện chính sách người có công và công tác an sinh xã hội phải được thực hiện đồng bộ, minh bạch, có trọng tâm, trọng điểm; phải tập trung cho vùng đồng bào DTTS, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn vì phần lớn hộ nghèo thuộc đồng bào DTTS.

- Ba là, cần xây dựng chương trình hành động, kế hoạch cụ thể, phù hợp thực tiễn, có tính khả thi và tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền, tạo đồng thuận cao trong xã hội, nhất là đồng bào DTTS.

- Bốn là, phát huy truyền thống tốt đẹp, tương thân, tương ái của dân tộc ta trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách, giải pháp giảm nghèo, đồng thời huy động sự tham gia tích cực của toàn xã hội.

II. Đề xuất cho giai đoạn 2021- 2030

1. Bối cảnh

Trong bối cảnh phải đối mặt với những khó khăn, thách thức ở trong nước và trên thế giới như thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường; an ninh chính trị còn tiềm ẩn những yếu tố phức tạp... Bước vào giai đoạn 2021-2030, tỉnh Gia Lai đang đứng trước những thuận lợi, thời cơ lớn, nhưng cũng đối mặt với những khó khăn, thách thức không nhỏ đan xen. Đòi hỏi cả hệ thống chính trị phải đoàn kết một lòng, ra sức phấn đấu vượt qua khó khăn thách thức để hội nhập, phát triển, giữ vững ổn định về chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh.

2. Các đề xuất và nhiệm vụ chủ yếu

2.1. Ưu đãi người có công:

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Tăng cường chỉ đạo thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC với cách mạng”; tuyên truyền phổ biến các về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng bằng nhiều hình thức khác nhau để toàn thể nhân dân nắm bắt kịp thời, chính xác.

- Tiếp tục thực hiện công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin theo Quyết định 1237/QĐ-TTg ngày 27/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 1237); Kế hoạch số 252/KH-BCĐQG ngày 11/11/2013 của Ban Chỉ đạo Quốc gia 1237 về tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Thường xuyên tôn tạo, nâng cấp và chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ.

- Phát huy vai trò Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân đẩy mạnh các hoạt động “Đền ơn, đáp nghĩa”, cùng nhà nước chăm lo tốt hơn đối với người có công; giám sát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công và việc giải quyết những vấn đề tồn tại qua tổng rà soát; tiếp nhận ý kiến của quần chúng nhân dân, phát hiện những trường hợp lợi dụng chính sách ưu đãi người có công, phản ánh kịp thời để các cơ quan chức năng có trách nhiệm giải quyết, bảo đảm các chế độ ưu đãi đối với người có công được thực thi nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời.

2.2. Việc làm và thị trường lao động:

- Tập trung phát triển thị trường lao động gắn kết cung - cầu lao động, nâng cao chất lượng đào tạo nghề, tạo việc làm ổn định, có thu nhập bảo đảm cuộc sống cho người lao động, nhất là người lao động thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, lao động nông thôn, người trong diện di dời, tái định

cur, đồng bào DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Phát triển nguồn cầu lao động gắn với chính sách và cơ chế huy động các nguồn lực tập trung cho đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh, nhất là các lĩnh vực đầu tư để thu hút lao động, phù hợp với cơ cấu chuyển dịch kinh tế của Tỉnh.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG về việc làm, tạo thêm nhiều việc làm mới và ổn định cho người dân. Tăng cường cho vay giải quyết việc làm, duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu lao động chú trọng vào các thị trường lao động mới và tiềm năng. Tăng tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực chính thức, giảm số lao động làm việc trong khu vực phi chính thức. Tạo chuyển dịch cơ cấu lao động hợp lý theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển thị trường lao động theo hướng tập trung vào các ngành nghề then chốt của tỉnh. Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong các doanh nghiệp trên địa bàn.

2.3. Giảm nghèo:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền đối với công tác giảm nghèo bền vững. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, sự tham gia của người dân trong công tác tuyên truyền, vận động giảm nghèo bền vững.

- Thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình MTQG và các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn; vốn ngân sách địa phương cân đối và các nguồn vốn giảm nghèo khác. Thực hiện tốt các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo như chương trình tín dụng, chính sách ưu đãi về giáo dục, y tế, nhà ở, thông tin truyền thông, văn hóa, trợ giúp pháp lý,...; chú trọng phát triển hệ thống mạng lưới an sinh xã hội để giúp đỡ đối tượng người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế trong xã hội.

- Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, sự tham gia của người dân trong công tác tuyên truyền, vận động nhằm chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo; hạn chế tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước. Vận động người nghèo, đồng bào DTTS cùng góp sức thực hiện công tác giảm nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả. Tích cực phát động phong trào thi đua "Tỉnh Gia Lai chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau", thường xuyên tuyên truyền, phản ánh các gương điển hình trong công tác giảm nghèo.

2.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp:

- Mở rộng đối tượng thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các nhóm đối tượng tham gia BHXH theo lộ trình quy định, trong đó, chú trọng đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc; tăng cường công tác tuyên truyền về BHXH tự nguyện, phổ biến chính

sách pháp luật BHXH, BHYT nhằm nâng cao nhận thức nhân dân về trách nhiệm và quyền lợi trong thực hiện chính sách, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, tạo động lực thúc đẩy toàn dân tích cực tham gia.

- Triển khai thực hiện lộ trình BHYT toàn dân giai đoạn 2019-2021 và 2021-2030, trong đó, đặc biệt lưu ý đến đối tượng thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; người lao động phi chính thức và các đối tượng khác tham gia BHYT theo Luật Bảo hiểm y tế; xác định mức sống trung bình để có hỗ trợ người dân tham gia theo quy định; tăng cường chất lượng khám, chữa bệnh và điều trị, bảo đảm quyền lợi cho người có thẻ BHYT.

2.5. Trợ giúp xã hội:

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách cho những người yếu thế trong xã hội; đảm bảo cơ bản các đối tượng yếu thế, đặc biệt khó khăn (*người tàn tật nặng, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người già sống cô đơn không có nguồn nuôi dưỡng...*) được hưởng trợ cấp xã hội. Theo dõi sát tình hình thiếu đói giáp hạt, thiệt hại do thiên tai kịp thời các hoạt động cứu trợ và đề xuất các giải pháp khắc phục hậu quả.

2.6. Giáo dục tối thiểu:

- Nâng cao hiệu quả và hiệu lực trong công tác quản lý công tác giáo dục nghề nghiệp, tiếp tục triển khai và đôn đốc việc thực hiện có hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia. Tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của giáo dục nghề nghiệp trong phát triển nguồn nhân lực. Các cơ sở đào tạo tập trung nghiên cứu thị trường lao động trong, ngoài tỉnh và khu vực để lựa chọn nghề đào tạo cho phù hợp; xây dựng các phương án hoạt động hiệu quả để nâng cao năng lực tuyển sinh đạt kế hoạch được giao.

- Phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp và các Sở, ngành liên quan triển khai có hiệu quả Quy chế phối hợp nhằm nâng cao chỉ số đào tạo lao động.

2.7. Y tế tối thiểu:

- Huy động tổng lực các nguồn vốn để thực hiện, bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, các tổ chức quốc tế, ưu đãi và các nguồn vốn khác, đặc biệt là phải huy động nội lực trong nhân dân; tăng cường thu hút các doanh nghiệp, tư nhân tham gia đầu tư vào chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong tình hình hiện nay.

- Thực hiện các chính sách tài chính y tế chưa mang tính hệ thống và đồng bộ để giải quyết vốn đầu tư và tỉ trọng các nguồn vốn được huy động thích hợp mà không đe dọa đến định hướng công bằng trong y tế; phân bổ theo nhu cầu, theo dân số, theo vùng; mối quan hệ giữa tự chủ của các cơ sở cung cấp dịch vụ với sự điều hòa bằng chính sách của Nhà nước.

- Tăng cường quản lý nhà nước về y tế, tiếp tục duy trì thực hiện công tác theo dõi, giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách về y tế. Thực hiện theo dõi giám sát đánh giá thực hiện các chương trình y tế và đào tạo nâng cao năng lực cho các y tế cơ sở trong việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong tình hình mới.

2.8. Nhà ở tối thiểu: Tiếp tục thực hiện các chính cải thiện về nhà ở đối với các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh.

2.9. Nước sạch và vệ sinh môi trường:

- Huy động tổng lực các nguồn vốn để thực hiện, bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, các tổ chức quốc tế, tín dụng ưu đãi và các nguồn vốn khác, đặc biệt là phải huy động nội lực trong nhân dân; tăng cường thu hút các doanh nghiệp, tư nhân tham gia đầu tư vào công trình nước sạch nông thôn. Ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện sửa chữa, nâng cấp và duy tu, bảo dưỡng công trình đã có, tạo điều kiện thuận lợi để các dự án cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn được triển khai đúng kế hoạch và cam kết với nhà tài trợ.

- Tăng cường quản lý nhà nước ở địa phương đối với các công trình cấp nước nông thôn tập trung, tiếp tục duy trì thực hiện công tác theo dõi, giám sát đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hàng năm trên địa bàn tỉnh. Thực hiện theo dõi giám sát đánh giá thực hiện chương trình và đào tạo nâng cao năng lực cho các tổ quản lý vận hành các công trình cấp nước nông thôn tập trung và trợ giúp kỹ thuật khi sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước.

2.10. Tiếp cận thông tin truyền thông: Tiếp tục thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về đưa thông tin về cơ sở, về giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới.

3. Kiến nghị

3.1. Lĩnh vực người có công:

Đề nghị nâng mức trợ cấp một lần theo Nghị định số 70/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017, cụ thể:

- Trợ cấp một lần cho Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc được hưởng huân chương, huy chương kháng chiến hưởng trợ cấp 120.000đ/1 năm đề nghị tăng lên 600.000đ/1 năm tham gia kháng chiến. Mức này vẫn như mức quy định tại Nghị định số 28/CP ngày 29/4/1995.

- Trợ cấp tham gia kháng chiến một lần cho người có công giúp đỡ có công cách mạng được tặng thưởng huy chương kháng chiến từ 1.000.000 đồng lên mức 3.000.000 đồng vì số lượng chưa giải quyết đối tượng này là không nhiều.

3.2. Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp:

- Đề nghị Trung ương tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội nhất là sửa đổi về chế độ BHXH tự nguyện để tạo sự bình đẳng trong việc thụ hưởng các chế độ, tạo sức hút của người dân khi tham gia BHXH tự nguyện.

- Phối hợp, chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu giữa cơ quan quản lý nhà nước như Thuế, Tài chính và cơ quan BHXH để kịp thời phát hiện các đơn vị, doanh nghiệp trốn đóng BHXH, BHTN cho người lao động.

- Hỗ trợ thêm mức đóng cho người tham gia BHXH tự nguyện. Theo quy định tại Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ quy

định mức hỗ trợ thêm mức đóng BHXH tự nguyện cho người thuộc hộ nghèo bằng 30%; cận nghèo bằng 25%; đối tượng khác bằng 10% mức chuẩn hộ nghèo khu vực nông thôn là quá thấp.

Trên đây là nội dung Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khoá XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. / *Thao*

Nơi nhận:

- Bộ LĐ-TB&XH (để b/c);
- T/T Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các hội, đoàn thể của tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Nữ Thu Hà

4. Bảo hiểm xã hội											
Số người lao động tham gia BHXH	Số LĐTBXH, BHXH	1000 người	78,667	80,771	81,693	81,858	81,884	82,027	82,093	88,074	94,274
Trong đó, BHXH bắt buộc		1000 người	78,146	80,159	81,036	80,947	81,108	80,788	80,431	83,615	88,624
Trong đó, BHXH tự nguyện		1000 người	521	612	657	911	776	1,239	1,662	4,459	5,65
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH		%	9.86	9.76	9.80	9.93	9.54	9.36	10.23	10.82	11.44
Trong đó, BHXH bắt buộc		%	9.80	9.68	9.72	9.82	9.45	9.22	10.02	10.28	10.75
Trong đó, BHXH tự nguyện		%	0.06	0.07	0.08	0.11	0.09	0.14	0.21	0.54	0.69
Tỷ lệ lực lượng lao động trong tuổi tham gia BHXH		%	9.84	9.76	9.80	9.93	9.54	9.36	10.23	10.82	11.44
Số người tham gia BHXH thất nghiệp		1000 người	62,097	63,736	64,371	68,898	67,506	65,77	64,999	69,978	75,055
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp		%	7.79	7.69	7.72	8.36	7.86	7.50	8.10	8.60	9.10
5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt											
<i>Trợ giúp xã hội thường xuyên</i>											
Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên	Số LĐTBXH	người	22.013	22.937	23.429	27.684	27.541	29.213	29.302	36.719	36.651
Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội		người	13.260	13.713	14.185	15.391	15.420	16.400	15.768	20.183	19.031
Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác		người	8.753	9.224	9.244	12.293	12.121	12.813	13.534	16.536	17.620
<i>Trợ giúp xã hội đột xuất</i>											
Số người được hỗ trợ gạo cứu đói		người	75.566	76.489	78.982	80.261	109.763	91.851	96.085	96.865	97.210



6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu											
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non	Sở GDĐT	%									
Tỷ lệ trẻ dưới 4 tuổi học mầm non		%									
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi		%									
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi		%									
Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học		%									
Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học		%									
Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân		người									
Tỷ lệ lao động qua đào tạo		%									
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên		%									
Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	Sở LĐTBXH	%	24	25,6	27,6	29,2	30,4	31,6	33	34,2	35
7. Bảo đảm y tế tối thiểu											
Tuổi thọ trung bình		tuổi	69,3	69,5	69,5	69,9	70,1	70,3	71,5	71,5	71,5
Tổng số người tham gia BHYT		1000 người	955,492	1.006.425	1.007.902	1.066.842	1.192.387	1.274.646	1.302.030	1.315.971	1.364.970
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế		%	68,26%	71,90%	72%	76,21%	83,98%	88,53%	89,26%	89%	
Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ		%	77,97%	73,79%	67,28%	65,32%	66,40%	65,30%	65,42%	67,46%	66,61%
Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần		%	10,23%	11,60%	13,68%	15,76%	13,21%	12,31%	11,63%	12,14%	12,06%
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván		%	90,70	75,30	73,8	80,10	82,30	80,40	77,70	89,00	89,00



Tỷ lệ công nhân, lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Bảo đảm nước sạch										
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Sở NN&PTNT	%								
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế		%								
10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo										
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh	Sở TTTT	%	98,5	99	100	100	100	100	95	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình		%	92,5	94	98	98	98	98	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%	39,2	45,5	85,1	61,3	61,7	67,1	69,4	77,9

Phụ lục 02 Các văn bản của tỉnh

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN DO TỈNH BAN HÀNH VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2012-2019

Số TT	NỘI DUNG VĂN BẢN	GHI CHÚ
II	Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	
1	Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 18/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt “Đề án hỗ trợ nhà ở Người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh”;	
2	Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 10/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo 1237 cấp tỉnh.	
3	Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo;	
4	Quyết định số 13/2014 QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	
5	Kế hoạch số 104- KH/TU ngày 27/11/2017 của Ban thường vụ tỉnh Ủy về triển khai thực hiện chỉ thị số 14- CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban bí thư Trung ương đảng về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng.	
II	Chính sách giảm nghèo	
1	Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 12/4/2017 về giảm nghèo nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025	
2	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Gia Lai giai đoạn 2012 – 2015	
3	Quyết định 728/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU; Kế hoạch giảm nghèo hằng năm	
4	Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh về việc phát động phong trào thi đua “Gia Lai chung tay vì người nghèo” giai đoạn 2017-2020	
III	Chính sách bảo hiểm xã hội	
1	Chương trình số 68-CTr/TU ngày 17/9/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội	
2	Kế hoạch số 2305/KH-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh thực hiện chương trình số 68-CTr/TU	
IV	Chính sách trợ giúp xã hội	



1	Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai	
2	Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 14/10/2012 sửa đổi, bổ sung quy định mức trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội tại Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND tỉnh	
3	Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2015 về việc thực hiện mức trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai	
4	Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2015 về việc thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	
5	Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Gia Lai	
6	Quyết định số 447/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2013-2020 của tỉnh Gia Lai	
7	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 11/11/2010 về việc Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	
8	Quyết định số 756/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011-2020	
9	Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 về việc bãi bỏ Quyết định số 883/QĐ-UBND và Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh và hướng dẫn số 1038/LĐTBXH-BTXH ngày 03/10/2016 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn thực hiện trợ cấp xã hội theo Quyết định 909/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	
10	Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 01/07/2016 về việc thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Gia Lai	
11	Hướng dẫn số 726/LĐTBXH-TC-BĐ ngày 18/7/2016 của liên sở: Lao động-TB&XH - Sở Tài chính - Bưu điện tỉnh V/v hướng dẫn thực hiện quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 01/07/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh	
V	Chính sách hỗ trợ giáo dục	
1	Quyết định số 808/QĐ - UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc bổ sung và thu hồi kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/10/2015	
2	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; học phí trình độ cao đẳng, trung cấp của các trường công lập thuộc tỉnh Gia Lai năm học 2018-2019	

3	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định mức hỗ trợ lao động nông thôn học nghề thực hiện đề án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” của tỉnh Gia Lai	
4	Quyết định 334/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định mức hỗ trợ lao động nông thôn học nghề thực hiện đề án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” của tỉnh Gia Lai	
5	Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017, Về việc phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	
VI	Chính sách hỗ trợ nhà ở	
1	Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ về nhà ở người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;	
2	Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt bổ sung danh sách và kinh phí Đề án hỗ trợ về nhà ở người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2014	
3	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo: Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 6/7/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	
VII	Chính sách hỗ trợ nước sạch	
1	Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định phân cấp trách nhiệm quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh	
VIII	Chính sách hỗ trợ thông tin tuyên truyền	
1	Kế hoạch số 1939/KH-UBND ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thực hiện Quyết định số 773/QĐ - TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về thực hiện Chỉ thị số 14 - CT/ TW ngày 19/7/2017 của Ban bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng	



Phụ lục 3: Kết quả thực hiện

Chính sách	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện						
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
I. Lĩnh vực Người có công								
Trợ cấp hàng tháng	Đối tượng	19.038	18.957	16.995	16.678	16.023	15.165	13.987
Trợ cấp 1 lần	Đối tượng	1.249	485	834	632	467	287	300
NCC được đi điều dưỡng	Đối tượng	5.866	8.676	6.781	6.153	6.087	5.969	5.572
Hỗ trợ giáo dục đào tạo	Đối tượng	680	560	528	468	391	357	402
Hỗ trợ học nghề	Đối tượng							
Hỗ trợ giải quyết việc làm	Đối tượng							
Hỗ trợ cải thiện nhà ở	Đối tượng	82	83	246	654	771	1.221	27
Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ	Đối tượng	96	87	55	39	42	31	29
Xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin	Đối tượng	2	4	5	6	7	11	9
Phụng dưỡng bà mẹ VN anh hùng được	Đối tượng	8	8	28	24	25	23	20
Khác, cụ thể:								
II. Lĩnh vực việc làm								
Chương trình việc làm về dạy nghề								
Vay vốn tạo việc làm	Đối tượng	1.001	1.447	1.416	1.789	1.778	1.697	2.779
Hỗ trợ tạo việc làm	Đối tượng	1.755	2.318	2.237	2.478	2.126	2.044	3.404
Dự án hỗ trợ phát triển TTLĐ								
Hoạt động của TT DVVL								
Số trung tâm dịch vụ việc làm	Trung tâm	1	1	1	1	1	1	1

Số phiên giao dịch việc làm	Phiên	-	10	15	16	16	20	24
Số lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm	Lượt người	4.714	9.412	8.772	7.534	10.547	10.795	12.971
Thực hiện chính sách BHTN								
Số lượt người đăng ký thất nghiệp trong kỳ báo cáo	Lượt người	1686	2055	3033	3356	3981	3784	4615
Tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo	Lượt người	1686	2055	3033	3356	3981	3784	4615
Hỗ trợ học nghề	Lượt người	0	2	9	12	15	11	27
Hưởng trợ cấp thất nghiệp trong kỳ báo cáo	Lượt người	1448	1937	2801	3247	3862	3647	4571
Lao động đi làm việc ở nước ngoài								
Số người được đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lượt người	1.314	1.320	1.315	1.314	1.361	1.395	1.430
Đặt hàng đào tạo nghề trình độ cao đi làm việc ở nước ngoài	Lượt người		67	82	71	0	11	0
Lao động thuộc các huyện nghèo được hỗ trợ đi xuất khẩu lao động	Lượt người							
Lao động khác được hỗ trợ đi xuất khẩu lao động	Lượt người							
III. Giảm nghèo								
Chính sách giảm nghèo chung								
Hỗ trợ thẻ BHYT hộ nghèo, DTTS, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	người	526.603	517.087	458.446	477.303	563.209	578.964	593.114



BHYT cho hộ cận nghèo	Lượt người	1.075	15.677	26.514	37.958	31.322	35.612	28.398
Hỗ trợ giáo dục - đào tạo	Lượt người							
Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	Hộ	1.899				145	855	355
IV. Bảo hiểm								
Số người lao động tham gia BHXH	Người	78.667	80.771	81.693	81.858	81.884	82.027	82.093
Trong đó, BHXH bắt buộc	Người	78.146	80.159	81.036	80.947	81.108	80.788	80.431
Trong đó, BHXH tự nguyện	Người	521	612	657	911	776	1.239	1.662
Số người tham gia BHYT	Người	62.097	63.736	64.371	68.898	67.506	65.770	64.999
Giải quyết chế độ BHXH								
Lương hưu	Người	2.543	3.301	4.442	5.177	2.037	1.875	1.385
Chế độ BHXH một lần	Người	5.584	5.992	6.979	8.102	8.885	9.578	8.747
Chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	Người	10.259	16.327	16.476	18.348	18.154	16.461	16.587
Tổng số người tham gia BHYT	Người	955.492	1.006.425	1.007.902	1.066.842	1.192.387	1.274.646	1.302.030
Tổng số người tham gia BHYT được hỗ trợ	Người	842.900	859.358	816.018	865.048	949.314	989.174	1.003.094
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ nghèo, DTTS, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	Người	526.603	517.087	458.446	477.303	563.209	578.964	593.114
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ cận nghèo	Người	1.075	15.677	26.514	37.958	31.322	35.612	28.398
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	183.110	188.084	178.870	176.732	182.867	186.915	186.682

Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Đối tượng BTXH	Người	16.437	18.263	19.289	19.595	20.840	21.729	22.268
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Học sinh sinh viên	Người	91.845	98.122	109.324	127.089	124.242	119.240	120.944
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế người có công, cựu chiến binh	Người	11.509	13.940	15.574	15.599	15.925	16.417	16.489
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ NLN thu nhập trung bình	Người	-	-	-	-	298	17.235	23.128
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế LL vũ trang và thân nhân	Người	4.412	5.259	5.940	7.639	8.611	11.025	10.050
Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Các đối tượng khác	Người	4.909	2.926	2.061	3.133	2.000	2.037	2.021
Khác, cụ thể:								
V. Trợ giúp xã hội								
Trợ cấp xã hội hàng tháng		22.013	22.937	23.429	27.684	27.541	29.213	29.302
Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	Đối tượng	1.174	1.119	1.103	1.119	834	799	769
<i>Trong đó: Dưới 4 tuổi</i>	Đối tượng	52	46	51	54	50	41	29
<i>Trên 4 tuổi</i>	Đối tượng	1.122	1.073	1.052	1.065	784	758	740
Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo		1	0	0	12	2	3	3
Dưới 4 tuổi	Đối tượng	1						
Từ 4 đến dưới 16 tuổi	Đối tượng				5	2	2	2
Từ 16 tuổi trở lên	Đối tượng				7		1	1
Người đơn thân nghèo đang nuôi con	Đối tượng	527	373	525	502	501	516	559
Người cao tuổi	Đối tượng	13.260	13.713	14.185	15.391	15.420	16.400	15.768
Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng đưỡng	Đối tượng	964	840	696	605	556	333	309



Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	Đối tượng	12.296	12.873	13489	14.786	14864	15632	15439
Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	Đối tượng						435	20
Người khuyết tật		6.606	7.268	7.163	8.943	9026	9800	10436
Người khuyết tật đặc biệt nặng	Đối tượng				3.183	2265	2665	2566
Dưới 16 tuổi	Đối tượng				648		749	676
Từ 16 đến 60 tuổi	Đối tượng				1.931		1230	1284
Từ đủ 60 tuổi trở lên	Đối tượng				604		686	436
Người khuyết tật nặng	Đối tượng				5.760	6761	7135	7633
Dưới 16 tuổi	Đối tượng				903		1305	1210
Từ 16 đến 60 tuổi	Đối tượng				3.996		4507	4572
Từ đủ 60 tuổi trở lên	Đối tượng				861		1323	1213
Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng		445	464	453	1717	1758	1695	1767
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	Đối tượng	398	414	398	361	421	195	194
Trong đó: Dưới 4 tuổi	Đối tượng	37	39	40	42	46	48	24
Hộ gia đình nuôi dưỡng trực tiếp 01 NKTĐBN trở lên		47	50	55	1.356	1337	1500	1573
Nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH, nhà xã hội		364	405	455	500	574	405	413
Trợ cấp xã hội đột xuất								
Hỗ trợ Tết	Đối tượng	57.516	57.981	58.324	58.976	59.397	60.157	64.371
Hỗ trợ lương thực cứu đói	Đối tượng	75.566	76.489	78.982	80.261	109.763	91.851	96.085
Hỗ trợ người bị thương nặng	Đối tượng	12	13	12	14	30	15	9
Hỗ trợ làm nhà, sửa nhà	Đối tượng	29	31	32	34	35	33	51

Hỗ trợ di dời khỏi vùng nguy hiểm	Đối tượng	-	-	-	-	-	-	-
Hỗ trợ người chết	Đối tượng	49	51	55	58	62	66	55
Hỗ trợ mai táng	Đối tượng	1.310	1.385	1.451	1.478	1.536	1.440	2.786
Khác, cụ thể:								
VI. Giáo dục								
1. Giáo dục								
Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP; 74/2013/NĐ-CP; 86/2015/NĐ-CP	Đối tượng	216.059	152.892	40.346	40.346	73.046	82.362	74.912
Chi trợ cấp học bổng cho học sinh dân tộc nội trú Quyết định 82/2006/QĐ-TTg và học sinh TB, NKT Quyết định 152/2007/QĐ-TTg; Trợ cấp xã hội theo QĐ 1121/QĐ-TTg	Đối tượng	1.189	1.744	2.008	2.123	2.379	2.300	2.268
Hỗ trợ bán trú và nội trú Quyết định 85/2010	Đối tượng	2.972	5.161	7.163	6.693	4.089		
Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Đối tượng					4.860	8.690	8.933
Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Đối tượng						126	71



Chính sách học bổng cho HS, SV trung cấp và cao đẳng theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	Đối tượng					549	1.560	1.893
Hỗ trợ cử tuyển theo nghị định 134/2006/NĐ-CP; 49/2015/NĐ-CP	Đối tượng	227	248	257	215	210	165	169
Ăn trưa cho trẻ mầm non theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg, QĐ 239/2010/QĐ-TTg	Đối tượng	35.638	42.449	55.957	54.113	57.476	58.627	49.249
Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người theo QĐ 2123/QĐ-TTg	Đối tượng							
Hỗ trợ học sinh DTTS theo QĐ 66/2013	Đối tượng							
Hỗ trợ gạo cho HS vùng khó khăn theo QĐ 36/2013	Đối tượng	1.486	4.944	7.985	8.180	8.116	8.223	9.005
2. Dạy nghề								
Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh								
Sơ cấp nghề	Lượt người	4.620	4.897	7.637	7.371	7.054	6.420	8.373
Trung cấp nghề	Lượt người	802	477	578	764	782	1.202	1.048
Cao đẳng nghề	Lượt người	245	228	153	199	361	342	270
Tổng số cơ sở dạy nghề								
Trung tâm dạy nghề	Trung tâm	7	8	10	10	19	19	17
Trường trung cấp nghề	Trường	5	3	3	3	3	6	6
Trường cao đẳng nghề	Trường	-	2	2	2	2	2	2
Cơ sở khác có dạy nghề	Cơ sở	2	2	1	1	1	1	0
Lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề								

Lao động là người có công với cách mạng	Lượt người	0	5	1	2	2	0	4
Lao động là người khuyết tật	Lượt người	0	1	0	40	1	1	0
Lao động là phụ nữ	Lượt người	2.635	2.742	2.556	2.228	959	854	1.034
Lao động là người DTTS	Lượt người	5.692	2.230	6.023	4.882	2.376	2.223	2.742
Khác, cụ thể:								
VII. Y tế								
Tổng số người tham gia BHYT	Người	955.492	1.006.425	1.007.902	1.066.842	1.192.387	1.274.646	1.302.030
Hỗ trợ phụ nữ nghèo DTTS sinh con đúng chính sách dân số					1.183	688	720	700
Chương trình uống Vitamin A	298220	290736	331190	335076	311864	315514	306034	320000
Chương trình tiêm chủng mở rộng	33730	35025	35972	35331	35054	33419	32605	31604
VIII. Nhà ở								
Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	Hộ	1.899				145	855	355
Hỗ trợ nhà ở phòng tránh bão lụt khu vực miền Trung	Hộ	0						
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	m2							
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp	m2							
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên	m2							
Hỗ trợ xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	m2							
Khác, cụ thể:								



IX. Nước sạch
Chương trình Nước
sạch VSMI nông thôn

Xây dựng công trình
nước sạch

Công trình

19

10

1

12

X. Thông tin

Tổng số xã miền núi,
vùng sâu, vùng xa, biên
giới, hải đảo

xã

222

222

222

222

222

222

222

Số xã miền núi, vùng
sâu, vùng xa, biên giới,
hải đảo phủ được phủ
sóng phát thanh

xã

222

222

222

222

222

222

222

Số xã miền núi, vùng
sâu, vùng xa, biên giới,
hải đảo phủ được phủ
sóng truyền hình

xã

222

222

222

222

222

222

222

Số xã miền núi, vùng
sâu, vùng xa, biên giới,
hải đảo có đài truyền
thanh xã

xã

87

101

129

136

137

149

154

Cấp phát miễn phí báo,
tạp chí

ấn phẩm

Khác, cụ thể:

Nguồn lực (triệu đồng)

[illegible]

Chế độ BHXH một lần										
Chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe										
Khác, cụ thể:										
V. Trợ giúp xã hội										
Trợ cấp xã hội hàng tháng										
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	2.593	2.439	2.596	2.686	2.847	3.070	3.369	4.304	4.302	
<i>Trong đó: Dưới 4 tuổi</i>					405	372	234	615	623	
Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học					267	360	432	714	558	
Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	3	-	-	78	13	19	19	55	34	
Từ 4 đến dưới 16 tuổi	3			78	13	19	19	55	34	
Người đơn thân nghèo đang nuôi con	1.140	818	1.235	1.256	1.481	1.544	2.906	3.787	3.958	
Người cao tuổi	25.800	30.669	34.599	37.667	39.313	41.299	39.883	66.714	62.768	
Người khuyết tật	18.460	29.951	31.320	33.310	52.910	54.939	55.245	74.015	78.320	
Người khuyết tật đặc biệt nặng					16.444	20.172	17.326	23.879	26.086	
<i>Dưới 16 tuổi</i>						6.456	5.475	7.800	8.043	
<i>Từ 16 đến 60 tuổi</i>						8.421	8.320	10.134	11.774	
<i>Từ đủ 60 tuổi trở lên</i>						5.295	3.531	5.945	6.269	

[illegible]



Chính sách nội trú cho HSSV trung cấp và cao đẳng theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg										
Hỗ trợ cử tuyển theo nghị định 134/2006/ND-CP; 49/2015/ND-CP										
Ăn trưa cho trẻ mầm non theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg, QĐ 239/2010/QĐ- TTg										
Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người theo QĐ 2123/QĐ-TTg										
Hỗ trợ học sinh DTTS theo QĐ 66/2013										
Hỗ trợ gạo cho HS vùng khó khăn theo QĐ 36/2013										
2. Dạy nghề										
Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh										
Sơ cấp nghề										
Trung cấp nghề										
Cao đẳng nghề										
Tổng số cơ sở dạy nghề										
Trung tâm dạy nghề	4.800	5.100	4.640	4.745	5.140	6.567	8.655	8.699	9.000	
Trường trung cấp nghề	5.150	4.170	4.190	4.230	5.070	8.810	10.600	11.800	12.700	

[illegible]

